

Số: 50/QĐ-HT

Tủa Chùa, ngày 04 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/ 12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 29/8/ 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ công văn số 123/UBND-TCKH ngày 05/02/2025 về việc lập và gửi Báo cáo Quyết toán NSDP năm 2025;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường Mầm non Hoa Ban;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường Mầm non Hoa Ban;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường Mầm non Hoa Ban Ban (Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Kế toán Trường Mầm non Hoa Ban, Tổ trưởng tổ chuyên môn, có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCKH huyện;
- Phòng GD&ĐT;
- CB, GV, nhân viên trường;
- Lưu VT, KT.



Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 50 / QĐ-HT ngày 04/ 7/ 2025 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
3	Thu SXKD, dịch vụ	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Chi SXKD, dịch vụ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.673.995.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.673.995.000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.673.995.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	450.270.000
	- Mục: 7750 Chi khác	450.270.000
	7799: Phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách năm 2025	450.270.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.223.725.000
	- Mục: 7750 Chi khác	9.223.725.000
	7799: Phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách năm 2025	9.223.725.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi đảm bảo xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi đảm bảo xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi đảm bảo xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Tính đến ngày 4 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Dương Thị Hương

Tua ~~Chánh~~ ngày #. tháng .T. năm 2025**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

Kèm theo Quyết định số 50 / QĐ-HT ngày 04/ 7/ 2025 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm non Hoa Ban công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.675.630.088		
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.675.630.088		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.675.630.088		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		252.520.000		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		13.500.000		
	6449: Chi khác		13.500.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		239.020.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		91.500.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		147.520.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.423.110.088		
	- Mục: 6000 Tiền lương		1.889.628.308		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.889.628.308		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		1.749.870.778		
	6101: Phụ cấp chức vụ		36.458.370		
	6102: Phụ cấp khu vực		368.550.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		977.401.463		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		2.808.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		319.724.945		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		44.928.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		66.561.258		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		66.561.258		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		522.877.407		
	6301: Bảo hiểm xã hội		397.313.493		
	6302: Bảo hiểm y tế		66.593.599		
	6303: Kinh phí công đoàn		36.770.420		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		22.199.895		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		17.726.417		
	6501: Tiền điện		11.097.167		
	6502: Tiền nước		3.467.250		
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ		3.162.000		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		3.473.300		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		2.415.000		
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		1.058.300		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		66.730.000		
	6921: Đường điện, cấp thoát nước		9.055.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		57.675.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí		24.980.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.580.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		15.000.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		8.400.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		23.150.000		
	6551: Văn phòng phẩm		11.160.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác		11.990.000		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		24.295.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		24.295.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		32.417.620		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		32.417.620		
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		1.400.000		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		1.400.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tuần Châu ngày 11 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Đương Thị Hương

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 50 / QĐ-HT ngày 04/ 7/ 2025 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.675.630.088	4.675.630.088		
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.675.630.088	4.675.630.088		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.675.630.088	4.675.630.088		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	252.520.000	252.520.000		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.500.000	13.500.000		
	6449: Chi khác	13.500.000	13.500.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	239.020.000	239.020.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	91.500.000	91.500.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	147.520.000	147.520.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.423.110.088	4.423.110.088		
	- Mục: 6000 Tiền lương	1.889.628.308	1.889.628.308		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	1.889.628.308	1.889.628.308		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	1.749.870.778	1.749.870.778		
	6101: Phụ cấp chức vụ	36.458.370	36.458.370		
	6102: Phụ cấp khu vực	368.550.000	368.550.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	977.401.463	977.401.463		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	319.724.945	319.724.945		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	44.928.000	44.928.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	66.561.258	66.561.258		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	66.561.258	66.561.258		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	522.877.407	522.877.407		
	6301: Bảo hiểm xã hội	397.313.493	397.313.493		
	6302: Bảo hiểm y tế	66.593.599	66.593.599		
	6303: Kinh phí công đoàn	36.770.420	36.770.420		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	22.199.895	22.199.895		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	17.726.417	17.726.417		
	6501: Tiền điện	11.097.167	11.097.167		
	6502: Tiền nước	3.467.250	3.467.250		
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.162.000	3.162.000		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.473.300	3.473.300		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.415.000	2.415.000		
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.058.300	1.058.300		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	66.730.000	66.730.000		
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	9.055.000	9.055.000		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	57.675.000	57.675.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí	24.980.000	24.980.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.580.000	1.580.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí	15.000.000	15.000.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	8.400.000	8.400.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	23.150.000	23.150.000		
	6551: Văn phòng phẩm	11.160.000	11.160.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác	11.990.000	11.990.000		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	24.295.000	24.295.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.295.000	24.295.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	32.417.620	32.417.620		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	32.417.620	32.417.620		
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.400.000	1.400.000		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	1.400.000	1.400.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tài khoản ngày ./. tháng ./. năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Đương Thị Hương